BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THÁI TRUNG
Ký ngày: 21/3/2018 12:58:39

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-31
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Tuấn	Chủ tịch
Ông	Phạm Thế Dũng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Mạnh Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông	Phan Đình Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Thế Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đoàn Hồng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 26/10/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Đỗ Thủy Hường	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông	Bùi Mạnh Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Tuấn
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: 200318.007 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được lập ngày 20 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 313,38 tỷ đồng, lỗ lũy kế 277,55 tỷ đồng tương ứng 55,64% vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trương Thị Hoài Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100.350.347.588**	**285.049.689.996**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**3.585.727.330**	**3.339.551.441**
111	1. Tiền		3.585.727.330	3.339.551.441
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**72.065.658.796**	**252.840.983.697**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	70.910.509.741	194.280.953
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.042.924.800	219.722.014.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	286.505.208	33.118.969.247
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(174.280.953)	(194.280.953)
140	**IV. Hàng tồn kho**	8	**19.293.802.572**	**26.973.386.769**
141	1. Hàng tồn kho		19.293.802.572	26.973.386.769
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.405.158.890**	**1.895.768.089**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.390.162.353	1.895.608.997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	159.092
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		14.996.537	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.070.431.401.371**	**1.080.848.295.867**
220	**II. Tài sản cố định**		**1.046.993.976.879**	**1.067.682.598.960**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.046.843.774.969	1.067.506.274.980
222	- *Nguyên giá*		*1.255.382.839.911*	*1.222.520.340.524*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(208.539.064.942)*	*(155.014.065.544)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	150.201.910	176.323.980
228	- *Nguyên giá*		*246.000.000*	*246.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(95.798.090)*	*(69.676.020)*
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**23.437.424.492**	**13.165.696.907**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	23.437.424.492	13.165.696.907
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.170.781.748.959**	**1.365.897.985.863**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**940.333.934.488**	**1.158.869.773.898**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**413.729.299.793**	**626.355.843.815**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	84.186.724.408	29.434.262.780
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.527.721	240.086.894.709
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.436.964.511	1.033.306.263
314	4. Phải trả người lao động		11.734.054.552	12.418.979.892
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.546.070.070	1.508.279.089
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	53.606.115.202	54.067.208.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	261.191.843.329	287.802.787.654
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	4.125.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**526.604.634.695**	**532.513.930.083**
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	78.381.347.638	123.290.643.026
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	448.223.287.057	409.223.287.057
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**230.447.814.471**	**207.028.211.965**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	17	**230.447.814.471**	**207.028.211.965**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		508.000.001.467	508.000.001.467
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*508.000.001.467*	*508.000.001.467*
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(277.552.186.996)	(300.971.789.502)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(300.971.789.502)*	*(344.988.013.517)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*23.419.602.506*	*44.016.224.015*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.170.781.748.959**	**1.365.897.985.863**

M.S.D.N: 4600451322 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁN THÉP THÁI TRUNG
TP. THÁI NGUYÊN - T. THÁI NGUYÊN

Vũ Thu Phương	Nguyễn Thị Minh Châu	Trần Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**1.200.802.957.474**	**507.482.127.345**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.200.802.957.474**	**507.482.127.345**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**1.097.178.461.664**	**380.286.723.588**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**103.624.495.810**	**127.195.403.757**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	97.569.161	29.207.291
22	7. Chi phí tài chính	22	70.674.886.009	76.266.165.306
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*69.447.265.816*	*73.908.696.776*
25	8. Chi phí bán hàng	23	793.134.666	1.076.122.824
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.886.501.974	16.030.687.240
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**20.367.542.322**	**33.851.635.678**
31	11. Thu nhập khác	25	3.663.466.318	10.685.617.403
32	12. Chi phí khác	26	611.406.134	521.029.066
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.052.060.184**	**10.164.588.337**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**23.419.602.506**	**44.016.224.015**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**23.419.602.506**	**44.016.224.015**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**28**	**461**	**866**

Vũ Thu Phương	**Nguyễn Thị Minh Châu**	**Trần Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***23.419.602.506***	***44.016.224.015***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.551.121.468	54.019.934.048
03	- Các khoản dự phòng		(20.000.000)	(3.104.305.440)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(204.498)	(387.236)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.366.434)	(28.820.055)
06	- Chi phí lãi vay		69.447.265.816	73.908.696.776
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***146.377.418.858***	***168.811.342.108***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		147.917.988.069	(198.458.553.861)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.679.584.197	8.809.145.411
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(186.331.234.609)	233.747.847.306
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(13.766.280.941)	9.014.823.260
14	- Tiền lãi vay đã trả		(114.036.801.292)	(119.904.079.845)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.150.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.275.000)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(12.163.450.718)***	***102.020.524.379***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(427.200.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.366.434	28.820.055
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***20.366.434***	***(398.379.945)***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		719.136.685.665	386.960.072.766
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(706.747.629.990)	(488.093.459.328)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***12.389.055.675***	***(101.133.386.562)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**245.971.391**	**488.757.872**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**3.339.551.441**	**2.850.406.333**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		204.498	387.236
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**3.585.727.330**	**3.339.551.441**

Vũ Thu Phương	**Nguyễn Thị Minh Châu**	**Trần Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600451322 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 508.000.001.467 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 508.000.001.467 đồng; tương đương 50.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang (sản xuất thép);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (bán buôn sắt thép, phôi thép, quặng kim loại);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và dụng cụ khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất thép);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ cuối năm 2016, Công ty đã ký kết các hợp đồng cung cấp thép cho đối tác mới là Công ty Cổ phần Thép Việt Ý, điều này đã làm doanh thu bán thành phẩm năm nay tăng mạnh so với năm trước và tác động tương ứng tới tổng doanh thu bán hàng trong năm. Tuy nhiên, do tỷ lệ lãi gộp từ hoạt động bán thành phẩm sản xuất ra thấp, đồng thời do đơn giá cung cấp dịch vụ gia công năm nay thấp hơn so với năm trước nên làm cho lãi gộp chung của hoạt động sản xuất kinh doanh chính sụt giảm, dẫn tới kết quả kinh doanh của năm 2017 thấp hơn so với năm 2016.

Tại thời điểm 31/12/2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 313,38 tỷ đồng, lỗ lũy kế 277,55 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty hiện đang có các khách hàng truyền thống mua hàng với khối lượng lớn là Công ty Cổ phần Thép Việt ý và Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Trong đó, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là bên thuê Công ty gia công thép thương hiệu TISCO, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên sẽ cung cấp nguyên liệu chính, đồng thời bao tiêu toàn bộ sản phẩm gia công sản xuất ra do đó sẽ giảm áp lực về vốn lưu động để mua nguyên liệu và các chi phí sản xuất cho Công ty.

Việc ký được hợp đồng với Công ty Cổ phần Thép Việt Ý và có các hợp đồng cung cấp dịch vụ thường xuyên cho Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên kể trên đã làm cho kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty có nhiều biến chuyển tích cực, bắt đầu từ năm 2016 Công ty đã có lãi nên khoản lỗ lũy kế đã giảm từ 344,99 tỷ tại cuối năm 2015 xuống còn 277,55 tỷ tại cuối năm 2017. Chính vì vậy, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính năm 2017 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCDN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.

Khấu hao của các tài sản cố định còn lại được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đôngvà sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 . Chi phí tài chính

Toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.18 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	134.771.379	127.970.959
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.450.955.951	3.211.580.482
	3.585.727.330	**3.339.551.441**

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần thép Việt Ý	55.273.219.980	-
- CN CTCP Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Cán thép Lưu Xá	14.649.796.408	-
- CN CTCP Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá	813.212.400	-
- Công ty CP sản xuất thép kết cấu và xây dựng Thành Trung	136.505.633	156.505.633
- Công ty TNHH Thương Mại và xây dựng Việt Thắng	37.775.320	37.775.320
	70.910.509.741	**194.280.953**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**15.463.008.808**	**-**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP thương mại Thái Hưng	-	-	218.479.529.650	-
Công ty TNHH XNK Thương mại Kỹ thuật Hoàng Tinh Thành	847.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	195.924.800	-	1.242.484.800	-
	1.042.924.800	**-**	**219.722.014.450**	**-**

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	22.293.653	-	63.073.450	-
Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	-	-
Chi phí đầu tư dây truyền cán thép 50 vạn tấn/năm (*)	-	-	32.862.499.387	-
Phải thu khác	204.211.555	-	193.396.410	-
	286.505.208	**-**	**33.118.969.247**	**-**

(*): Đây là khoản chi phí chưa đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2014, một phần do chưa đủ hồ sơ và một phần do giá trị khoản mục vượt dự toán được phê duyệt. Trong năm 2017, căn cứ theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 22/05/2017 của Hội đồng quản trị phê duyệt Tổng mức đầu tư điều chỉnh của dự án và các hồ sơ đã tập hợp, Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định đối với khoản chi phí nêu trên.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Sản xuất thép kết cấu và Xây dựng Thành Trung	136.505.633	-	156.505.633	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Việt Thắng	37.775.320	-	37.775.320	-
	174.280.953	**-**	**194.280.953**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.892.576.759	-	26.749.911.500	-
Công cụ, dụng cụ	401.225.813	-	223.475.269	-
	19.293.802.572	**-**	**26.973.386.769**	**-**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 246.000.000 đồng và 95.798.090 đồng. Khấu hao trong năm 2017 là 26.122.070 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.492.269.338	1.097.480.902
	Chi phí mua bảo hiểm	530.254.208	536.669.765
	Chi phí biển quảng cáo	-	261.458.330
	Chi phí hệ thống dầu FO lò nung 85 T/H	826.851.015	-
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.540.787.792	-
		5.390.162.353	**1.895.608.997**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng và vật liệu phụ phục vụ sản xuất	23.437.424.492	11.917.886.963
	Chi phí chuyển giao công nghệ	-	1.247.809.944
		23.437.424.492	**13.165.696.907**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	163.562.968.277	896.041.871.661	109.843.924.003	150.696.320	52.920.880.263	1.222.520.340.524
- Tăng khác (*)	4.410.625.437	24.162.590.783	2.891.893.107	-	1.397.390.060	32.862.499.387
Số dư cuối năm	**167.973.593.714**	**920.204.462.444**	**112.735.817.110**	**150.696.320**	**54.318.270.323**	**1.255.382.839.911**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.443.792.024	109.530.429.852	17.207.103.070	150.696.320	10.682.044.278	155.014.065.544
- Khấu hao trong năm	6.729.234.848	38.102.370.933	5.027.603.805	-	3.665.789.812	53.524.999.398
Số dư cuối năm	**24.173.026.872**	**147.632.800.785**	**22.234.706.875**	**150.696.320**	**14.347.834.090**	**208.539.064.942**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	146.119.176.253	786.511.441.809	92.636.820.933	-	42.238.835.985	1.067.506.274.980
Tại ngày cuối năm	**143.800.566.842**	**772.571.661.659**	**90.501.110.235**	-	**39.970.436.233**	**1.046.843.774.969**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.046.245.808.176 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.752.092.598 đồng.

(*): Căn cứ theo Quyết định số 33/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 05 năm 2017 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh Dự án xây dựng công trình: Nhà máy cán thép công suất 500.000 tấn/năm và các hồ sơ đã tập hợp được, Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định đối với các chi phí chưa đủ hồ sơ ghi nhận tăng nguyên giá ở các năm trước (Chi tiết thuyết minh số 06).

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP thương mại Thái Hưng	49.773.266.400	49.773.266.400	-	-
Công ty Cổ phần quốc tế Hưng Thái	16.041.572.778	16.041.572.778	11.469.723.182	11.469.723.182
Công ty CP Thương mại và xây	1.595.893.545	1.595.893.545	6.620.530.617	6.620.530.617
Phải trả các đối tượng khác	16.775.991.685	16.775.991.685	11.344.008.981	11.344.008.981
	84.186.724.408	**84.186.724.408**	**29.434.262.780**	**29.434.262.780**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	56.941.856	**56.941.856**	**50.318.014**	**50.318.014**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.156.305.655	1.221.685.267
- Chi phí thẩm tra dự án đầu tư đầu tư xây dựng cơ bản	223.029.364	235.954.364
- Chi phí phải trả khác	166.735.051	50.639.458
	1.546.070.070	**1.508.279.089**

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	28.344.832	77.751.100
- Bảo hiểm y tế được chi (thuốc 2%)	7.461.391	-
- Phải trả lãi vay	53.470.309.879	53.085.170.355
+ *Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án trong năm 2018*	*44.909.295.388*	*44.909.295.388*
+ *Phải trả về lãi chậm thanh toán*	*7.035.624.693*	*6.934.340.244*
+ *Phải trả tiền lãi khoản ký cược theo cam kết*	-	*115.989.569*
+ *Phải trả về lãi tiền gia công ứng trước*	*1.525.389.798*	*1.125.545.154*
- Phải trả tiền đặt cọc hợp đồng đã thanh lý	-	794.763.906
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	99.999.100	109.523.067
	53.606.115.202	**54.067.208.428**
b) Dài hạn		
- Phải trả Ngân hàng về lãi vay khoản vay đầu tư dài hạn dự án từ năm 2019 đến năm 2020	78.381.347.638	123.290.643.026
	78.381.347.638	**123.290.643.026**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**1.525.389.798**	**1.125.545.154**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác (*)	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.033.306.263	18.230.890.673	17.827.232.425	-	-	1.436.964.511
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	55.887.109	17.420.797	53.462.849	14.996.537	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	161.308.928	161.308.928	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-
	-	**1.033.306.263**	**18.451.086.710**	**18.008.962.150**	**53.462.849**	**14.996.537**	**1.436.964.511**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Đây là số thuế thu nhập cá nhân Công ty nộp thừa các năm trước. Sau khi đối chiếu với Cục thuế, Công ty được bù trừ với số phải nộp của năm 2017.

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**167.802.787.654**	**167.802.787.654**	**719.136.685.665**	**670.747.629.990**	**216.191.843.329**	**216.191.843.329**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	167.802.787.654	167.802.787.654	719.136.685.665	670.747.629.990	216.191.843.329	216.191.843.329
Nợ dài hạn đến hạn trả	**120.000.000.000**	**120.000.000.000**	**45.000.000.000**	**120.000.000.000**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**
- Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm	56.000.000.000	56.000.000.000	45.000.000.000	56.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả được cơ cấu trong năm	64.000.000.000	64.000.000.000	-	64.000.000.000	-	-
	287.802.787.654	**287.802.787.654**	**764.136.685.665**	**790.747.629.990**	**261.191.843.329**	**261.191.843.329**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn (2)	529.223.287.057	529.223.287.057	-	36.000.000.000	493.223.287.057	493.223.287.057
	529.223.287.057	**529.223.287.057**	**-**	**36.000.000.000**	**493.223.287.057**	**493.223.287.057**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)	(45.000.000.000)	(120.000.000.000)	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**409.223.287.057**	**409.223.287.057**			**448.223.287.057**	**448.223.287.057**

Thông tin chi tiết cho các khoản vay:

(1): Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn được thuyết minh tại Phụ lục 1 đính kèm Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

(2): Theo Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/04/2017 về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty CP Cán thép Thái Trung thỏa thuận điều chỉnh lịch trả nợ khoản vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy 500.000 tấn/năm. Theo cam kết, Công ty được kéo dài thời gian trả nợ tới năm 2025 với yêu cầu trả nợ gốc tăng dần hàng năm từ 2017 đến 2025.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả được thuyết minh tại phụ lục 2 đính kèm Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**508.000.001.467**	**(344.988.013.517)**	**163.011.987.950**
Lãi trong năm trước	-	44.016.224.015	44.016.224.015
Số dư cuối năm trước	**508.000.001.467**	**(300.971.789.502)**	**207.028.211.965**
Số dư đầu năm nay	**508.000.001.467**	**(300.971.789.502)**	**207.028.211.965**
Lãi trong năm nay	-	23.419.602.506	23.419.602.506
Số dư cuối năm nay	**508.000.001.467**	**(277.552.186.996)**	**230.447.814.471**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	93,68%	475.876.533.387	93,68%	475.876.533.387
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	4,77%	24.208.538.080	4,77%	24.208.538.080
Các cổ đông khác	1,56%	7.914.930.000	1,56%	7.914.930.000
	100%	**508.000.001.467**	**100%**	**508.000.001.467**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	508.000.001.467	508.000.001.467
- *Vốn góp đầu năm*	*508.000.001.467*	*508.000.001.467*
- *Vốn góp cuối năm*	*508.000.001.467*	*508.000.001.467*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.800.000	50.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.800.000	50.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.800.000*	*50.800.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.800.000	50.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.800.000*	*50.800.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phôi nhận gia công (tấn)	13.241,750	19.767,180
- Thép nhận gửi (tấn)	2.525,965	4.772,028

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	388,29	388,29
- Đồng Euro (EUR)	64,03	75,03

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	892.688.428.030	112.980.644.058
Doanh thu cung cấp dịch vụ	308.114.529.444	394.501.483.287
	1.200.802.957.474	**507.482.127.345**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	**317.862.930.526**	**394.591.171.561**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	867.098.082.718	113.190.006.952
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	230.080.378.946	270.201.022.076
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(3.104.305.440)
	1.097.178.461.664	**380.286.723.588**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.366.434	28.820.055
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	76.001.841	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	984.750	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	204.498	387.236
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.638	-
	97.569.161	**29.207.291**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.447.265.816	73.908.696.776
Lãi trả chậm khách hàng	751.773.708	1.231.897.621
Lãi tiền gia công ứng trước	475.846.485	1.125.545.154
Chi phí tài chính khác	-	25.755
	70.674.886.009	**76.266.165.306**

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.620.452	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.554.736	8.688.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.717.206	980.737.031
Chi phí khác bằng tiền	41.242.272	86.697.115
	793.134.666	**1.076.122.824**

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.423.410	386.024.646
Chi phí nhân công	5.901.227.901	9.136.301.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	473.265.059	562.538.424
Thuế, phí, lệ phí	164.408.928	163.918.086
Hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.440.266.041	3.307.171.062
Chi phí khác bằng tiền	3.559.910.635	2.474.733.220
	11.886.501.974	**16.030.687.240**

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu từ thép phế	2.413.543.600	821.571.731
Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán	773.607.800	304.800.000
Thu nhập từ xuống phôi hàng gửi	265.508.457	276.083.692
Thu nhập từ giảm lãi vay ân hạn	-	9.190.777.359
Thu nhập từ cắt mẫu phôi thử nghiệm cơ tính	-	41.643.543
Tiền hướng dẫn thực tập tốt nghiệp	12.400.000	21.400.000
Thu nhập khác	198.406.461	29.341.078
	3.663.466.318	**10.685.617.403**

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thu gom thép phế	148.899.306	86.990.550
Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán	185.228.759	103.593.644
Chi phí xuống phôi hàng gửi	265.508.457	276.083.692
Chi phí cắt mẫu phôi thử nghiệm cơ tính	-	27.472.189
Chi phí dẫn thực tập tốt nghiệp	9.900.000	19.840.000
Chi phí khác	1.869.612	7.048.991
	611.406.134	**521.029.066**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.419.602.506	44.016.224.015
Các khoản điều chỉnh tăng	78.000.000	66.644.556
- *Chi phí không hợp lệ*	*78.000.000*	*66.644.556*
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.497.602.506)	(44.082.868.571)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*204.498*	-
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(23.497.807.004)*	*(44.082.868.571)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**-**	**-**

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23.419.602.506	44.016.224.015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.419.602.506	44.016.224.015
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	50.800.000	50.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**461**	**866**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.011.982.434.890	277.868.610.428
Chi phí nhân công	32.293.029.085	36.357.640.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.551.121.468	54.019.934.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.739.727.003	11.244.735.766
Chi phí khác bằng tiền	8.779.436.896	2.770.225.121
	1.113.345.749.342	**382.261.145.596**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.585.727.330	-	3.339.551.441	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.197.014.949	(174.280.953)	33.313.250.200	(194.280.953)
	74.782.742.279	**(174.280.953)**	**36.652.801.641**	**(194.280.953)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	709.415.130.386	697.026.074.711
Phải trả người bán, phải trả khác	216.174.187.248	206.792.114.234
Chi phí phải trả	1.546.070.070	1.508.279.089
	927.135.387.704	**905.326.468.034**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.585.727.330	-	-	3.585.727.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.022.733.996	-	-	71.022.733.996
	74.608.461.326	-	-	**74.608.461.326**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.339.551.441	-	-	3.339.551.441
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.118.969.247	-	-	33.118.969.247
	36.458.520.688	-	-	**36.458.520.688**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	261.191.843.329	320.000.000.000	128.223.287.057	709.415.130.386
Phải trả người bán, phải trả khác	137.792.839.610	78.381.347.638	-	216.174.187.248
Chi phí phải trả	1.546.070.070	-	-	1.546.070.070
	400.530.753.009	**398.381.347.638**	**128.223.287.057**	**927.135.387.704**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	287.802.787.654	409.223.287.057	-	697.026.074.711
Phải trả người bán, phải trả khác	83.501.471.208	123.290.643.026	-	206.792.114.234
Chi phí phải trả	1.508.279.089	-	-	1.508.279.089
	372.812.537.951	**532.513.930.083**	-	**905.326.468.034**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ theo bản án Phúc thẩm số 05/2017/KDTM-PT ngày 29/06/2017 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên và quyết định thi hành án theo yêu cầu số 106/QĐ-CCTHAS ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung phải bồi thường cho Công ty TNHH Thương mại dịch vụ quảng cáo Song Thành Công tổng số tiền 742.621.723 đồng và lãi suất chậm thi hành án tính theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 điều 468 Bộ Luật Dân sự 2015. Ngày 07/08/2017, Công ty đã có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm số 05/2017/KDTM-PT ngày 29/06/2017. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang chờ kết luận của tòa giám đốc thẩm và đang xem xét trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thép, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**317.862.930.526**	**394.591.171.561**
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	317.862.930.526	394.591.171.561
Mua hàng		**763.560.642**	**927.540.054**
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	763.560.642	927.540.054

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**15.463.008.808**	**-**
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	15.463.008.808	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**56.941.856**	**50.318.014**
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	56.941.856	50.318.014
Người mua trả tiền trước		**-**	**4.034.166.659**
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	-	4.034.166.659
Phải trả khác		**1.525.389.798**	**1.125.545.154**
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty mẹ	1.525.389.798	1.125.545.154

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.054.625.472	1.114.154.625
- Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	*307.966.346*	*267.826.895*

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Vũ Thu Phương	**Nguyễn Thị Minh Châu**	**Trần Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 03 năm 2018

PHỤ LỤC 1 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Chi tiết khoản vay ngắn hạn

STT	Số hợp đồng	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
I	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên**						
1	37/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	32.100.000.000	32.100.000.000	Thanh toán tiền mua phôi thép.	Tín chấp
2	38/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	8.074.578.000	8.074.578.000	Thanh toán tiền mua phôi thép.	Tín chấp
3	39/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	7.523.777.960	7.523.777.960	Thanh toán tiền điện, tiền bảo hiểm, tiền mua vật tư.	Tín chấp
4	40/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	44.322.600.300	44.322.600.300	Thanh toán tiền mua phôi thép, mua vật tư.	Tín chấp
5	41/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.746.928.657	2.746.928.657	Thanh toán tiền lương, tiền mua vật tư, sửa chữa TSCĐ.	Tín chấp
6	42/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	61.442.964.000	61.442.964.000	Thanh toán tiền mua phôi thép.	Tín chấp
7	43/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	12.751.832.960	12.751.832.960	Thanh toán tiền mua vật tư, mua khí CNG, gia công vật tư.	Tín chấp
8	44/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	1.493.537.500	1.493.537.500	Thanh toán tiền hợp đồng	Tín chấp
9	45/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.441.001.455	2.441.001.455	Thanh toán tiền mua vật tư, tiền sửa chữa TSCĐ.	Tín chấp
10	46/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	5.255.091.916	5.255.091.916	Thanh toán tiền điện, tiền mua vật tư, mua thực phẩm ăn ca.	Tín chấp
11	47/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	873.641.310	873.641.310	Thanh toán tiền C2	Tín chấp
12	48/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	1.493.537.500	1.493.537.500	Thanh toán hợp đồng.	Tín chấp
13	49/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	190.872.000	190.872.000	Tạm ứng thanh toán hợp đồng	Tín chấp
14	50/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	7.428.731.864	7.428.731.864	Thanh toán tiền mua vật tư, mua khí CNG, tiền lương.	Tín chấp
15	51/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	5.087.699.556	5.087.699.556	Thanh toán tiền mua vật tư, tiền điện, mua thực phẩm ăn ca, tiền bảo hiểm.	Tín chấp
16	52/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.083.897.847	2.083.897.847	Thanh toán tiền mua vật tư, tiền sửa chữa TSCĐ.	Tín chấp
17	53/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	1.899.637.526	1.899.637.526	Thanh toán tiền mua khí CNG	Tín chấp
18	54/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	2.259.698.477	2.259.698.477	Thanh toán tiền quyết toán lương, tiền sửa chữa TSCĐ, tiền mua dầu FO.	Tín chấp
19	55/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	3.637.689.534	3.637.689.534	Thanh toán tiền mua vật tư, tiền bảo hiểm, tiền mua thực phẩm ăn ca.	Tín chấp
20	56/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	5.059.556.200	5.059.556.200	Thanh toán tiền mua vật tư	Tín chấp
21	57/2017/2573181/HĐTD	8,4%	5 tháng	8.024.568.767	8.024.568.767	Thanh toán tiền điện, tiền sửa chữa TSCĐ.	Tín chấp
	Tổng cộng			**216.191.843.329**	**216.191.843.329**		

PHỤ LỤC 2 : THÔNG TIN VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Ngân hàng - Số hợp đồng	Mục đích khoản vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (năm)	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2017	Số dư đến hạn trả trong 12 tháng	Phương thức đảm bảo (*)
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên				**214.897.376.210**	**19.606.500.000**	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	214.897.376.210	19.606.500.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang				**97.115.668.697**	**8.860.500.000**	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	97.115.668.697	8.860.500.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)				**64.710.897.579**	**5.904.000.000**	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	64.710.897.579	5.904.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân Hàng NN&PT Nông thôn CN Thái Nguyên				**51.788.446.993**	**4.725.000.000**	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	51.788.446.993	4.725.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)				**32.355.448.789**	**2.952.000.000**	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	32.355.448.789	2.952.000.000	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên				**32.355.448.789**	**2.952.000.000**	
HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009; Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	192	10,50%	32.355.448.789	2.952.000.000	Tài sản thế chấp
	Tổng cộng			**493.223.287.057**	**45.000.000.000**	

(*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.